

Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 27 tháng 08 năm 2024
HCMC, 27 August 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **TLG**

- Địa chỉ/Address: **Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ
Thiên, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ 10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem
Ward, Thu Duc City, HCMC**

- Điện thoại liên hệ/Tel.: **+84 28 3750 5555** Fax: **+84 28 3750 5577**

- E-mail: **ir@thienlongvn.com**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2024 (đã soát xét)/ **Interim separate financial
statements for the six months of 2024 (Audited).**

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2024 (đã soát xét)/ **Interim consolidated financial
statements for the six months of 2024 (Audited).**

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2024
tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /**This information was published
on the company's website on 27/08/2024, as in the link <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>.**



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRAN PHƯƠNG NGA



Số: 53/2024/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

- Doanh thu thuần Hợp nhất 6 tháng năm 2024 đạt 2.016 tỷ đồng, tăng 28 tỷ đồng, tương đương tăng 1,4% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất (sau khi trừ lợi ích cổ đông thiểu số) 6 tháng năm 2024 đạt 331 tỷ đồng, tăng 61 tỷ đồng, tương đương tăng 22,5% so với cùng kỳ.

Doanh thu 6 tháng đầu năm của thị trường nội địa vẫn chưa được cải thiện, tuy nhiên doanh thu xuất khẩu lại có sự tăng trưởng tốt, đây là điểm sáng góp phần tạo nên sự tăng trưởng nhẹ cho doanh thu chung so với cùng kỳ.

Lãi gộp được cải thiện, chi phí hoạt động được kiểm soát hiệu quả, cùng với đó là khoản tăng thu nhập tài chính chủ yếu đến từ biến động tăng của đồng Đô la Mỹ. Tất cả các yếu tố chính này đã góp phần làm cho Lợi nhuận sau thuế tăng trưởng tốt so với cùng kỳ.

• **Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:**

- Doanh thu thuần Công ty mẹ 6 tháng năm 2024 đạt 560 tỷ đồng, tăng 194 tỷ đồng, tương đương tăng 53% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ 6 tháng năm 2024 đạt 391 tỷ đồng, tăng 76 tỷ đồng, tương đương tăng 24% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ chủ yếu từ doanh thu xuất khẩu, trong đó có phần chuyển dịch doanh thu xuất khẩu từ công ty con về công ty mẹ. Doanh thu tăng làm cho lãi gộp tăng, cùng với việc điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 350 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 330 tỷ đồng làm cho Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023	
Hội đồng Quản trị	Ông Cô Gia Thọ Bà Trần Thái Như Bà Cô Ngân Bình Bà Cô Cẩm Nguyệt Ông Tayfun Uner Ông Phạm Nguyên Tri Ông Nguyễn Đình Tâm	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nga Bà Tạ Hồng Diệp Bà Vũ Thị Thanh Nga	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Tổng Giám đốc	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2024



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15822
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.059.245.774.089	599.836.311.202
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	221.038.576.648	130.268.365.211
111	Tiền		180.538.576.648	130.268.365.211
112	Các khoản tương đương tiền		40.500.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		362.200.000.000	218.200.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	362.200.000.000	218.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		326.581.449.161	135.214.144.996
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	302.648.910.727	113.653.874.171
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.704.605.900	1.202.884.878
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	16.000.000.000	16.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.227.932.534	4.357.385.947
140	Hàng tồn kho	8	34.116.845.730	25.647.428.976
141	Hàng tồn kho		35.357.219.500	27.331.716.269
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.240.373.770)	(1.684.287.293)
150	Tài sản ngắn hạn khác		115.308.902.550	90.506.372.019
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	2.871.096.643	3.700.938.579
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	112.437.805.907	83.724.829.672
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	12(a)	-	3.080.603.768
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.155.711.944.493	1.170.113.275.736
210	Các khoản phải thu dài hạn		2.644.867.629	2.644.867.629
216	Phải thu dài hạn khác		2.644.867.629	2.644.867.629
220	Tài sản cố định		22.086.355.618	19.063.373.705
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	16.521.346.516	12.418.343.488
222	Nguyên giá		47.622.398.387	41.944.050.641
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.101.051.871)	(29.525.707.153)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	5.565.009.102	6.645.030.217
228	Nguyên giá		54.820.374.315	54.820.374.315
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(49.255.365.213)	(48.175.344.098)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.128.875.640.286	1.139.085.025.235
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	1.110.045.715.761	1.110.045.715.761
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	40.000.000.000	40.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	30.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(51.855.075.475)	(41.645.690.526)
260	Tài sản dài hạn khác		2.105.080.960	9.320.009.167
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	2.105.080.960	2.484.518.452
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	6.835.490.715
270	TỔNG TÀI SẢN		2.214.957.718.582	1.769.949.586.938

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		300.988.510.320	205.868.192.404
310	Nợ ngắn hạn		299.160.571.532	204.862.896.404
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	212.532.951.486	116.935.392.629
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.610.182.615	1.335.056.835
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	1.191.694.376	1.138.024.071
314	Phải trả người lao động		4.322.450.125	4.261.501.716
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	15.157.570.820	15.006.271.412
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	4.613.758.283	4.480.421.906
320	Vay ngắn hạn	15	-	19.979.101.008
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	55.731.963.827	41.727.126.827
330	Nợ dài hạn		1.827.938.788	1.005.296.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	828.133.788	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		999.805.000	1.005.296.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.913.969.208.262	1.564.081.394.534
410	Vốn chủ sở hữu		1.913.969.208.262	1.564.081.394.534
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	785.944.530.000	785.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		785.944.530.000	785.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	18	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	504.494.731.935	154.606.918.207
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		118.712.864.207	-
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		385.781.867.728	154.606.918.207
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.214.957.718.582	1.769.949.586.938



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	560.277.130.668	365.983.523.761
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.728.796)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	560.269.401.872	365.983.523.761
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(410.175.809.499)	(281.752.291.633)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	150.093.592.373	84.231.232.128
21	Doanh thu hoạt động tài chính	370.079.251.069	338.873.293.918
22	Chi phí tài chính	(10.268.501.193)	(141.152.983)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(59.116.244)	(84.672.601)
25	Chi phí bán hàng	(55.739.258.672)	(58.428.406.238)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(52.205.627.412)	(56.360.720.821)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	401.959.456.165	308.174.246.004
31	Thu nhập khác	803.234.675	3.367.796.056
32	Chi phí khác	(385.180.654)	(47.129.011)
40	Lợi nhuận khác	418.054.021	3.320.667.045
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	402.377.510.186	311.494.913.049
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(3.498.750.945)	-
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.663.624.503)	3.228.737.690
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	391.215.134.738	314.723.650.739



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	402.377.510.186	311.494.913.049
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	3.369.016.450	3.597.694.432
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	9.759.980.426	(1.262.464.525)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(6.992.755.940)	(1.488.820.051)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(356.691.651.943)	(336.540.873.814)
06	Chi phí lãi vay	59.116.244	84.672.601
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	51.881.215.423	(24.114.878.308)
09	Tăng các khoản phải thu	(215.080.918.791)	(58.946.572.022)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(8.025.503.231)	5.140.571.095
11	Tăng các khoản phải trả	97.305.080.975	44.803.820.689
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.209.279.428	(283.121.025)
14	Tiền lãi vay đã trả	(76.358.482)	(97.165.751)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(27.225.226.324)	(32.973.049.207)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(100.012.431.002)	(66.470.394.529)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(6.391.998.363)	(345.481.818)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	266.750.081	803.654.545
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(362.000.000.000)	(40.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	218.000.000.000	100.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(11.798.500.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và lợi nhuận được chia	356.675.105.420	195.772.062.797
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	206.549.857.138	244.231.735.524
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(19.979.101.008)	(5.169.230.757)
36	Tiền cổ tức đã trả	-	(116.691.679.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(19.979.101.008)	(121.860.910.257)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	86.558.325.128	55.900.430.738
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	130.268.365.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	4.211.886.309	1.092.100.031
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	221.038.576.648



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 21 tháng 11 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là “TLG” theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, một công ty thành lập tại Việt Nam, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, Ông Cô Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17(b).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 116 nhân viên (tại ngày đầu kỳ: 106 nhân viên).

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty có 5 công ty con đầu tư trực tiếp, 2 công ty con đầu tư gián tiếp và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu kỳ		
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
FlexOffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	92,5	92,5	89	89
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	40	40	40	40

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	2 - 7 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 2.17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	645.192.728	1.006.517.272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179.893.383.920	129.261.847.939
Các khoản tương đương tiền (*)	40.500.000.000	-
	<u>221.038.576.648</u>	<u>130.268.365.211</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>362.200.000.000</u>	<u>362.200.000.000</u>	<u>218.200.000.000</u>	<u>218.200.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i. Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	650.000.000.000	(*)	-	100	650.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	180.000.000.000	(*)	-	100	180.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(28.877.734.381)	100	80.000.000.000	(*)	(19.788.236.873)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	30.545.715.761	(*)	(15.306.549.094)	100	30.545.715.761	(*)	(14.005.477.653)	100
	<u>1.110.045.715.761</u>		<u>(44.184.283.475)</u>		<u>1.110.045.715.761</u>		<u>(33.793.714.526)</u>	
ii. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(4.000.000.000)</u>	40	<u>40.000.000.000</u>	(*)	<u>(4.000.000.000)</u>	40
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(105.792.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
	<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.670.792.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(3.851.976.000)</u>	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	101.580.067.485	38.921.874.368
Crayola LLC	37.921.668.767	4.381.570.377
Khác	87.093.579.914	41.574.566.523
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	76.053.594.561	28.775.862.903
	<u>302.648.910.727</u>	<u>113.653.874.171</u>

Tại ngày cuối kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 58.329.275.961 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 10.126.656.887 Đồng).

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
	<u>16.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>-</u>

Bao gồm khoản cho vay chuyển đổi không lãi suất cho Công ty Cổ phần Pega Holdings. Theo Phụ lục 01 Hợp đồng cho vay chuyển đổi ngày 27 tháng 5 năm 2024, khoản cho vay được gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	3.300.500.551	-	3.550.704.109	-
Tạm ứng				
cho nhân viên	801.394.212	-	421.188.669	-
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	30.000.000	-
Khác	96.037.771	-	355.493.169	-
	<u>4.227.932.534</u>	<u>-</u>	<u>4.357.385.947</u>	<u>-</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.316.066.069	-	4.058.363.452	-
Nguyên vật liệu	5.344.007.043	-	1.145.763.102	(2.535.874)
Hàng hóa	27.697.146.388	(1.240.373.770)	22.127.589.715	(1.681.751.419)
	<u>35.357.219.500</u>	<u>(1.240.373.770)</u>	<u>27.331.716.269</u>	<u>(1.684.287.293)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(1.684.287.293)	(1.956.788.693)
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 23)	(27.383.040)	(38.198.836)
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 23)	471.296.563	252.010.749
	<u>(1.240.373.770)</u>	<u>(1.742.976.780)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	1.032.497.262	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	721.877.409	316.328.079
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	243.801.780	1.289.482.062
Khác	872.920.192	2.095.128.438
	<u>2.871.096.643</u>	<u>3.700.938.579</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.032.517.284	1.494.475.390
Khác	1.072.563.676	990.043.062
	<u>2.105.080.960</u>	<u>2.484.518.452</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	6.185.457.031	5.939.192.951
Tăng	11.379.634.064	12.908.900.561
Phân bổ trong kỳ	(12.588.913.492)	(12.625.779.536)
Số cuối kỳ	<u>4.976.177.603</u>	<u>6.222.313.976</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	2.665.600.000	149.408.182	24.116.512.930	4.622.650.087	10.389.879.442	41.944.050.641
Mua trong kỳ	-	-	6.236.998.363	81.000.000	74.000.000	6.391.998.363
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(432.623.364)	-	(281.027.253)	(713.650.617)
Số cuối kỳ	<u>2.665.600.000</u>	<u>149.408.182</u>	<u>29.920.887.929</u>	<u>4.703.650.087</u>	<u>10.182.852.189</u>	<u>47.622.398.387</u>
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	1.746.705.440	149.408.182	19.987.496.238	2.918.755.664	4.723.341.629	29.525.707.153
Khấu hao trong kỳ	53.527.839	-	598.568.308	344.173.160	1.292.726.028	2.288.995.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(432.623.364)	-	(281.027.253)	(713.650.617)
Số cuối kỳ	<u>1.800.233.279</u>	<u>149.408.182</u>	<u>20.153.441.182</u>	<u>3.262.928.824</u>	<u>5.735.040.404</u>	<u>31.101.051.871</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	<u>918.894.560</u>	<u>-</u>	<u>4.129.016.692</u>	<u>1.703.894.423</u>	<u>5.666.537.813</u>	<u>12.418.343.488</u>
Số cuối kỳ	<u>865.366.721</u>	<u>-</u>	<u>9.767.446.747</u>	<u>1.440.721.263</u>	<u>4.447.811.785</u>	<u>16.521.346.516</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 18.749.696.747 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 16.599.626.111 Đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	54.453.374.315	367.000.000	54.820.374.315
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	47.808.344.098	367.000.000	48.175.344.098
Khấu hao trong kỳ	1.080.021.115	-	1.080.021.115
Số cuối kỳ	48.888.365.213	367.000.000	49.255.365.213
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6.645.030.217	-	6.645.030.217
Số cuối kỳ	5.565.009.102	-	5.565.009.102

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 44.020.163.161 Đồng.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co., Ltd.	12.571.242.443	12.571.242.443	3.140.741.040	3.140.741.040
Aubex Corporation	8.387.358.000	8.387.358.000	4.518.610.000	4.518.610.000
Khác	9.533.871.550	9.533.871.550	8.864.702.120	8.864.702.120
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	182.040.479.493	182.040.479.493	100.411.339.469	100.411.339.469
	<u>212.532.951.486</u>	<u>212.532.951.486</u>	<u>116.935.392.629</u>	<u>116.935.392.629</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	83.724.829.672	28.712.976.235	-	-	112.437.805.907
Thuế TNDN	3.080.603.768	-	-	(3.080.603.768)	-
	<u>86.805.433.440</u>	<u>28.712.976.235</u>	<u>-</u>	<u>(3.080.603.768)</u>	<u>112.437.805.907</u>
(b) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	758.866.556	10.994.215.642	(11.063.928.143)	-	689.154.055
Thuế TNDN	-	3.498.750.945	-	(3.080.603.768)	418.147.177
Thuế GTGT	202.376.568	2.450.647.148	(2.653.023.716)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	93.320.371	(93.320.371)	-	-
Khác	176.780.947	1.222.719.235	(1.315.107.038)	-	84.393.144
	<u>1.138.024.071</u>	<u>18.259.653.341</u>	<u>(15.125.379.268)</u>	<u>(3.080.603.768)</u>	<u>1.191.694.376</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 và lương hiệu quả	9.094.263.000	14.645.547.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	4.117.944.903	53.074.286
Lãi vay	-	17.242.238
Khác	1.945.362.917	290.407.888
	<u>15.157.570.820</u>	<u>15.006.271.412</u>

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.896.500.000	3.799.242.314
Kinh phí công đoàn	348.132.100	170.789.600
Cổ tức phải trả	11.165.500	11.165.500
Khác	357.960.683	499.224.492
	<u>4.613.758.283</u>	<u>4.480.421.906</u>

15 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay thấu chi						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam						
- Chi nhánh Tây Sài Gòn	19.979.101.008	19.979.101.008	-	(19.979.101.008)	-	-

Khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	-	6.835.490.715
	<u> </u>	<u> </u>
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	828.133.788	-
	<u> </u>	<u> </u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	6.835.490.715	8.429.308.082
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh 28)	(7.663.624.503)	3.228.737.690
	<u> </u>	<u> </u>
Số cuối kỳ	(828.133.788)	11.658.045.772
	<u> </u>	<u> </u>

Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lỗi tính thuế chưa sử dụng	-	7.246.666.575
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(1.276.169.542)	(949.092.519)
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	448.035.754	537.916.659
	<u> </u>	<u> </u>
	(828.133.788)	6.835.490.715
	<u> </u>	<u> </u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 và 2023 là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

16 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa quyết toán	32.730.657.136	(32.730.657.136)	-
2023	Chưa quyết toán	3.357.760.738	(3.357.760.738)	-

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	78.594.453	-	78.594.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	47,52	37.350.952	47,52
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,00	5.500.000	7,00
Ông Cô Gia Thọ	4.924.605	6,27	4.924.605	6,27
Cổ đông khác	30.818.896	39,21	30.818.896	39,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	78.594.453	100,00	78.594.453	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
Số đầu kỳ	77.794.453	777.944.530.000	777.944.530.000
Số cuối kỳ	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>777.944.530.000</u>
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Số đầu kỳ	78.594.453	785.944.530.000	785.944.530.000
Số cuối kỳ	<u>78.594.453</u>	<u>785.944.530.000</u>	<u>785.944.530.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	54.197.435.783	1.455.671.912.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	314.723.650.739	314.723.650.739
Chia cổ tức từ LNST năm 2022	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Chia cổ tức từ LNST năm 2023 (i)	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	(40.137.089.000)	(40.137.089.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 20)	-	-	-	(22.200.000.000)	(22.200.000.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(4.263.183.207)	(4.263.183.207)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>144.731.908.315</u>	<u>1.546.206.384.642</u>
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số đầu kỳ	785.944.530.000	361.633.483.771	261.896.462.556	154.606.918.207	1.564.081.394.534
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	391.215.134.738	391.215.134.738
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) (Thuyết minh 20)	-	-	-	(35.894.054.000)	(35.894.054.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	(5.433.267.010)	(5.433.267.010)
Số cuối kỳ	<u>785.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>261.896.462.556</u>	<u>504.494.731.935</u>	<u>1.913.969.208.262</u>

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST hợp nhất của năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024, cụ thể:

- (i) Chia cổ tức từ LNST hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35% mệnh giá, tương đương 273.880.586.000 Đồng, trong đó bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% mệnh giá và bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% mệnh giá. Trong năm 2023 đã chi trả 116.691.679.500 Đồng, số còn lại sẽ được chi trả bằng tiền mặt và cổ phiếu trong năm 2024;
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.894.054.000 Đồng (tương đương 10% LNST hợp nhất năm 2023); và
- (iii) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2024 là 15.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 5.433.267.010 Đồng.

19 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	11.165.500	116.702.845.000
Cổ tức phải trả trong kỳ	-	155.588.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(116.691.679.500)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối kỳ	<u>11.165.500</u>	<u>155.600.071.500</u>

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	41.727.126.827	12.156.810.827
Trích quỹ (Thuyết minh 18)	35.894.054.000	40.137.089.000
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (Thuyết minh 18)	-	22.200.000.000
Sử dụng quỹ	(21.889.217.000)	(26.709.866.000)
	<hr/>	<hr/>
Số cuối kỳ	<u>55.731.963.827</u>	<u>47.784.033.827</u>

21 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Yên Nhật ("JPY")	54.644.047	24.762.004
Đô la Mỹ ("USD")	4.921.598	4.673.187
Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
Euro ("EUR")	197.566	161.044
Bảng Anh ("GBP")	1.574	1.583
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đô la Úc ("AUD")	110	110
	<u> </u>	<u> </u>

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	531.852.453.968	365.983.523.761
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.424.676.700	-
	<u>560.277.130.668</u>	<u>365.983.523.761</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(7.728.796)	-
	<u> </u>	<u> </u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	531.844.725.172	365.983.523.761
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	28.424.676.700	-
	<u>560.269.401.872</u>	<u>365.983.523.761</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	408.497.613.022	281.966.103.546
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(443.913.523)	(213.811.913)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.122.110.000	-
	<u>410.175.809.499</u>	<u>281.752.291.633</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Mẫu số B 09a – DN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	350.180.000.000	330.180.000.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	6.992.755.940	1.488.820.051
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	6.661.593.267	1.589.476.820
Lãi tiền gửi	6.244.901.862	5.614.997.047
	<u>370.079.251.069</u>	<u>338.873.293.918</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.209.384.949	(1.092.342.612)
Lãi tiền vay	59.116.244	84.672.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	1.148.822.994
	<u>10.268.501.193</u>	<u>141.152.983</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiếp thị	26.235.305.848	21.219.912.282
Chi phí nhân viên	16.287.674.863	24.018.161.938
Chi phí khấu hao	291.473.544	406.682.044
Khác	12.924.804.417	12.783.649.974
	<u>55.739.258.672</u>	<u>58.428.406.238</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	29.313.227.463	31.004.031.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.522.593.889	19.957.455.981
Chi phí khấu hao	3.070.132.324	3.760.928.639
Khác	1.299.673.736	1.638.304.542
	<u>52.205.627.412</u>	<u>56.360.720.821</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	402.377.510.186	311.494.913.049
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(350.180.000.000)	(330.180.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	2.168.380.609	2.541.398.499
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.445.986.441	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính	55.811.877.236	(16.143.688.452)
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.162.375.448	(3.228.737.690)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN (*)	11.162.375.448	(3.228.737.690)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.498.750.945	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 16)	7.663.624.503	(3.228.737.690)
	11.162.375.448	(3.228.737.690)

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.548.530.884	53.798.423.608
Chi phí nhân viên	45.600.902.326	55.022.193.597
Chi phí khấu hao	3.369.016.450	3.597.694.432
Khác	1.548.546.424	2.370.815.422
	110.066.996.084	114.789.127.059

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Clever World	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Pega Holdings	Công ty liên kết

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	33.115.663.400	49.328.626.360
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	27.027.605.912	1.987.532.506
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	5.794.436.048	2.390.029.740
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	711.383.394	561.301.830
FlexOffice Pte. Ltd.	-	1.417.151.941
	<u>66.649.088.754</u>	<u>55.684.642.377</u>
(ii) Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	26.742.345.272	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	933.351.428	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	748.980.000	-
	<u>28.424.676.700</u>	<u>-</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(iii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	203.174.616.020	98.045.533.680
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	169.307.606.591	156.019.787.932
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	3.847.336.550	4.353.023.852
Công ty Cổ phần Pega Holdings	52.890.200	-
Công ty Cổ phần Clever World	-	15.445.420
	<u>376.382.449.361</u>	<u>258.433.790.884</u>
(iv) Thu nhập từ cho thuê		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	195.000.000	255.000.000
Công ty Cổ phần Clever World	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	6.000.000
	<u>243.000.000</u>	<u>309.000.000</u>
(v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	960.000.000	960.000.000
	<u>960.000.000</u>	<u>960.000.000</u>
(vi) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	773.946.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	-	748.980.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	599.184.000
	<u>-</u>	<u>2.122.110.000</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	41.300.403.221	19.426.302.120
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	24.036.207.096	2.668.511.080
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	8.487.407.410	6.240.337.914
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.220.776.834	431.911.789
Công ty Cổ phần Clever World	8.800.000	8.800.000
	<u>76.053.594.561</u>	<u>28.775.862.903</u>
(ii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Pega Holdings	<u>16.000.000.000</u>	<u>16.000.000.000</u>
(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	119.760.704.608	49.675.757.646
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	59.876.908.112	49.376.204.052
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	2.401.965.513	1.358.878.271
Công ty Cổ phần Pega Holdings	901.260	499.500
	<u>182.040.479.493</u>	<u>100.411.339.469</u>

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

(i) Công ty là bên đi thuê

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Văn phòng		Kho bãi		Tổng cộng	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	10.669.025.105	10.455.847.811	1.920.000.000	1.920.000.000	12.589.025.105	12.375.847.811
Từ 1 đến 5 năm	11.116.687.331	16.451.199.884	2.880.000.000	3.840.000.000	13.996.687.331	20.291.199.884
	<u>21.785.712.436</u>	<u>26.907.047.695</u>	<u>4.800.000.000</u>	<u>5.760.000.000</u>	<u>26.585.712.436</u>	<u>32.667.047.695</u>

(ii) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê văn phòng, theo đó, khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê văn phòng không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	96.000.000	96.000.000
Từ 1 đến 5 năm	96.000.000	144.000.000
	<u>192.000.000</u>	<u>240.000.000</u>

31 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang với ngân hàng thương mại (“Bên cho vay”) cho các khoản vay của các công ty con (“Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc chậm thanh toán khi đến hạn. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Đơn vị tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	VND	460.000.000.000	430.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	VND	391.000.000.000	391.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	VND	200.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	10.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	USD	5.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	USD	3.900.000	3.900.000

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc chốt ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 30 tháng 8 năm 2024 và ngày thực hiện chi trả là ngày 13 tháng 9 năm 2024.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2024.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc

